TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 320/2018/DS-PT
Ngày: 02/10/2018
V/v tranh chấp: "Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và thừa kế"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Hiếu

Các Thẩm phán: Ông Trần Văn Đạt

Bà Trần Thị Thu Hằng

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Lĩnh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Ông Trần Minh Hoàng - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân Tỉnh Tiền Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 197/2018/TLPT-DS ngày 28 tháng 8 năm 2018 về việc tranh chấp: "Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và thừa kế".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 112/2018/DS-ST ngày 25/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 240/2018/QĐ-PT ngày 30 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Phạm Thị H, sinh năm 1951 (có mặt).

Địa chỉ: ấp K, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang..

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Văn Th - Văn phòng luật sư Nguyễn Văn Th thuộc Đoàn luật sư tỉnh G.

- *Bị đơn*: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1955 (có mặt).

Địa chỉ: Số nhà 186/8 Nguyễn Súy, phường Q, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Anh T1 – Văn phòng luật sư Nguyễn Anh T1 thuộc Đoàn luật sư tỉnh Tiền Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1958 (15/10/1958).

Hộ khẩu thường trú: Số nhà 33 Chiêu Anh C, Phường 5, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chỗ ở: Số nhà 688/87 Lê Đức Th, Phường 15, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Phạm Thị H, sinh năm 1951.

(Theo văn bản ủy quyền ngày 22/11/2016).

Địa chỉ: ấp K, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2/ Ông Hồ L, sinh năm 1936 (có mặt).

Địa chỉ: Số nhà 186/8 Nguyễn Súy, phường Q, quận P, thành phố Hồ Chí Minh.

3/ Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền G.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Huỳnh Văn Bé H1, sinh năm 1965 (vắng mặt).

Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Địa chỉ: Ấp C, thị trấn H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Phạm Thị H, bị đơn bà Nguyễn Thị N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm;

Nguyên đơn bà Phạm Thị H trình bày: Cha mẹ bà là cụ Nguyễn Văn C1 sinh năm 1923, chết năm 1995 và cụ Phạm Thị H2 sinh năm 1927, chết năm 2013. Cha mẹ bà có quan hệ nhân thân như sau:

Cha của cụ C1 là cụ Nguyễn Văn H3, chết trước năm 1954;

Mẹ của cụ C1 là cụ Dương Thị S, chết trước năm 1945;

Cha của cụ Phạm Thị H2 là cụ Phạm Văn P, chết năm 1968;

Mẹ của cụ Phạm Thị H2 là cụ Đinh Thị N1, chết năm 1979;

Các con của cụ C1 và cụ H2 là bà, bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn T.

Ngoài ra, cha mẹ bà không còn người con nào khác.

Khi còn sống, cha mẹ bà có tài sản là diện tích đất 7.018m^2 và căn nhà cất trên đất, đất tọa lạc Ấp 6, xã H, huyện C, tỉnh G.

Sau khi cha bà chết, mẹ bà tiếp tục quản lý nhà đất nêu trên. Đến ngày 22/01/2003, Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình do mẹ bà đại diện đứng tên.

Ngày 17/12/2008, cụ H2 lập di chúc để lại phần tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng của cụ trong khối tài sản chung là nhà đất vừa nêu trên cho bà N.

Phần tài sản còn lại là ½ diện tích đất và ½ căn nhà là di sản của cha bà để lại thừa kế chưa chia nên là tài sản chung của các đồng thừa kế là các anh chị em bà.

Do đó, bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung là ½ thửa đất diện tích 7.018m^2 và ½ căn nhà xây cất trên đất nêu trên cho tất cả chị em của bà, mỗi người một kỷ phần bằng nhau.

Tại Đơn khởi kiện, Bản tự khai và tại Biên bản lấy lời khai ngày 23/11/2015, nguyên đơn bà Phạm Thị H thay đổi và bổ sung yêu cầu khởi kiện như sau:

- Yêu cầu xác định phần đất diện tích 7.018m^2 tại Ấp 6, xã H, huyện C, tỉnh G là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn C1 và cụ Phạm Thị H2 để lại và yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản này (chia đều cho bà H, bà N và ông T mỗi người một phần bằng nhau). Phần bà, bà yêu cầu nhận hiện vật là phần đất theo đo đạc thực tế là một phần của thửa đất số 294, tờ bản đồ số 04, diện tích 1.897,9m^2 và một phần của thửa đất số 197, tờ bản đồ số 04, diện tích 887,1m^2. Bà đồng ý hoàn lại giá trị chênh lệch cho các đồng thừa kế khác.

- Không công nhận di chúc của cụ Phạm Thị H2 số công chứng 181 quyển số 01TP/CC.SCC/DC ngày 17/12/2008 do Phòng công chứng số 01 tỉnh G công chứng.

- Đối với căn nhà cất trên diện tích đất trên là tài sản của ông Nguyễn Văn T nên yêu cầu giao cho ông T quản lý, sử dụng.

- Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03170QSDĐ/169/QĐ.UBH do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh G cấp cho hộ cụ Phạm Thị H2 ngày 22/01/2003 đối với thửa đất số 197 tờ bản đồ số 04 diện tích 3.591m^2 và thửa số 294 tờ bản đồ số 04 diện tích 3.427m^2, đất tại Ấp 6, xã H, huyện C, tỉnh G.

Bị đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:

Bà thống nhất với lời trình bày của bà Phạm Thị H về họ tên, thời gian chết và quan hệ nhân thân của cha, mẹ bà.

Nguồn gốc diện tích đất 7.018m^2 tọa lạc tại Ấp 6, xã H, huyện C, tỉnh G là của ông bà từ trước năm 1975. Từ sau năm 1975, cha mẹ bà canh tác phần đất trên. Cha mẹ bà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay không bà không biết. Đến năm 2003, mẹ bà đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03170QSDĐ/169/QĐUBH do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh G cấp ngày 22/01/2003 cho hộ cụ Phạm Thị H2 đứng tên chủ sử dụng. Khi mẹ bà được cấp giấy, bà H không có ý kiến phản đối hay khiếu nại gì. Thời điểm này, hộ gia đình cụ H2 chỉ gồm hai thành viên là bà và cụ H2.

Ngày 17/12/2008, mẹ bà lập di chúc để lại cho bà được thừa kế toàn bộ tài sản là diện tích đất 7.018m^2 cùng căn nhà cất trên diện tích đất trên, di chúc được công chứng tại Phòng Công chứng số 1 tỉnh Tiền Giang.

Sau khi mẹ bà mất, bà quản lý toàn bộ các tài sản trên.

Nay, qua yêu cầu khởi kiện của bà H, bà không đồng ý. Bà phản tố yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được hưởng thừa kế theo di chúc của cụ Phạm Thị H2 lập ngày 17/12/2008.

Ngày 26/8/2016, bà Nguyễn Thị N khởi kiện yêu cầu phản tố bổ sung yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản do cụ Phạm Thị H2 chết để lại là phần đất có diện tích khoảng 180m^2 và căn nhà cất trên diện tích đất này, đất và nhà tọa lạc tại ấp K, xã H, huyện C, tỉnh G thuộc một phần của thửa thổ cư tập trung số 1488, tờ bản đồ số 03, diện tích 13.943m^2 loại đất ONT. Phần bà, bà yêu cầu nhận bằng giá trị một kỷ phần thừa kế khoảng 100.000.000đồng. Tuy nhiên, đến ngày 22/9/2017, bà Nguyễn Thị N rút phần yêu cầu phản tố này không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T và bà Phạm Thị H là đại diện theo ủy quyền của ông T trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của bà H và bà N về họ tên, thời gian chết và quan hệ nhân thân của cha, mẹ ông.

Lúc sinh thời, cha mẹ ông có tài sản là diện tích đất 7.018m^2 và căn nhà xây cất trên đất tọa lạc tại Ấp 6, xã H, huyện C, tỉnh G. Phần đất đang tranh chấp có nguồn gốc do ông nội ông để lại cho cha ông. Sau khi cha ông mất thì giao lại cho mẹ ông ở. Do gia đình khó khăn nên ông không trực tiếp chăm sóc mẹ ông nên ông có xây cho mẹ ông căn nhà để ở và có ruộng đất sống qua ngày. Ngày 22/01/2003, Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh G đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình do mẹ ông đại diện đứng tên. Khi lập hồ sơ sang tên chủ quyền cho mẹ ông, chị em của ông không hay biết và các chị em ông cũng không ký tên đồng ý cho mẹ ông đứng chủ quyền đất.

Sau khi mẹ ông chết, ông mới biết mẹ ông đã lập di chúc tại Phòng Công chứng số 1 tỉnh G. Ngày 30/12/2013, sau khi nhận được thông báo về việc khai nhận di sản thừa kế được gởi từ Phòng Công chứng số 1, bà H đã khiếu nại về việc này và tranh chấp thừa kế ông mới biết được nội dung di chúc của mẹ ông để lại toàn bộ tài sản cho bà N. Ông không thống nhất với di chúc này vì mẹ ông là người không bình thường từ thuở nhỏ đầu óc đã không tỉnh táo, tuổi đã ngoài tám mươi nên không còn minh mẫn, sáng suốt. Nội dung di chúc lập cũng không rõ ràng dẫn đến mỗi người hiểu một cách khác nhau. Di chúc cưỡng ép vì di chúc đã viết sẵn, đọc lại cho mẹ ông nghe, mẹ ông không hiểu được và ký tên theo sự chỉ dẫn.

Do đó, ông khởi kiện yêu cầu độc lập như sau:

- Yêu cầu xác định căn nhà cất trên diện tích đất 7.018m^2 là tài sản riêng của ông.

- Yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật chia đều cho các con của cụ Nguyễn Văn C1 và cụ Phạm Thị H2 đối với diện tích đất 7.018m^2 tọa lạc tại Ấp 6, xã H, huyện C, tỉnh G mỗi người một phần bằng nhau. Phần ông, ông yêu cầu nhận hiện vật là phần đất theo đo đạc thực tế là một phần của thửa đất số 294, tờ bản đồ số 04, diện tích 1.267,8m^2 và một phần của thửa đất số 197, tờ bản đồ số 04, diện tích 490,9m^2 cùng căn nhà và các ngôi mộ liền kề.

- Không công nhận di chúc của cụ Phạm Thị H2 số công chứng 181 quyển số 01TP/CC.SCC/DC ngày 17/12/2008 do Phòng Công chứng số 01 tỉnh G công chứng.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh G trình bày:

Phần đất tranh chấp theo hồ sơ 299 là thửa số 826, tờ bản đồ số 02V diện tích 2.992m^2 loại đất QT và thửa số 2388, tờ bản đồ 2R diện tích 6.900m^2 loại đất 2L cùng do cụ Nguyễn Văn C1 đứng tên. Theo bản đồ tỉ lệ 1/5000 thì phần đất này thuộc thửa số 294, tờ bản đồ số 04, diện tích 3.427m^2 loại đất T+Q và thửa 197, tờ bản đồ số 04, diện tích 3.591m^2 loại đất 2L do hộ cụ Phạm Thị H2 đứng tên. Phần đất này có nguồn gốc do cha mẹ ruột của cụ Nguyễn Văn C1 cho cụ Nguyễn Văn C1 cùng vợ là cụ Phạm Thị H2 sử dụng từ trước năm 1975, đến năm 1995 cụ Nguyễn Văn C1 chết, vợ là cụ Phạm Thị H2 tiếp tục sử dụng.

Ngày 13/5/1990, cụ Nguyễn Văn C1 được Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giấy tạm nhưng diện tích thửa số 2388, tờ bản đồ số 2R diện tích là 4.900m^2 loại đất 2L (giảm 2.000m^2 so với mục kê 299) và thửa số 826, tờ bản đồ số 2V, diện tích 2.992m^2 loại đất QT. Ngày 21/4/1997, cụ Phạm Thị H2 làm đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất theo mẫu quốc gia với diện tích được cấp là 7.018m^2 gồm 02 thửa gồm thửa số 294, tờ bản đồ số 04, diện tích 3.427m^2 loại đất T+Q và thửa số 197, tờ bản đồ số 04, diện tích 3.591m^2 loại đất 2L với nguồn gốc đăng ký là đất của chồng chết để lại. Hồ sơ đăng ký được Ủy ban nhân dân xã H, huyện C, tỉnh G xác nhận và Phòng Địa chính kiểm tra xác nhận với nội dung hồ sơ đầy đủ, chính xác và đủ điều kiện cấp giấy. Đồng thời, hồ sơ này được Hội đồng xét duyệt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xã H xác nhận hiện trạng sử dụng đất đúng mục đích, không có tranh chấp, phù hợp quy hoạch sử dụng đất, đồng ý cấp giấy sau khi hoàn thành nghĩa vụ tài chính và đề xuất Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03170 ngày 22/01/2003 cho hộ cụ Phạm Thị H2.

Do quy trình đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giai đoạn đó thực hiện đại trà, đồng loạt nên về trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ cụ Phạm Thị H2 và các hộ khác đều như nhau, nhưng theo quy định tại các khoản 2, 3 Điều 76 Luật Đất đai năm 1993 và điểm a khoản 2 phần I Công văn số 1427/CV/ĐC ngày 31/5/1995 của Tổng cục Địa chính, hướng dẫn xử lý một số vấn đề về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì thiếu giấy tờ về thừa kế được các thành viên thuộc diện thừa kế của cụ Nguyễn Văn C1 ủy quyền cho cụ Phạm Thị H2 đứng tên. Tuy nhiên, vào thời điểm đó không có ai tranh chấp, khiếu nại nên được xem là hợp lệ. Như vậy, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03170 ngày 22/01/2003, Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ cụ Phạm Thị H2. Thời điểm cấp giấy, theo hộ khẩu thì hộ cụ H2 chỉ có hai thành viên là bà N và cụ H2. Sau đó, bà N đã chuyển đi nơi khác.

Nay, qua yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Ủy ban nhân dân huyện C đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hồ L trình bày: Ông là chồng của bà Nguyễn Thị N. Ông đang ở tại căn nhà cất trên phần đất khoảng 7.000m^2 của cụ Phạm Thị H2 chết để lại cho bà N để trông coi vườn. Ông xác định nhà, đất không phải của ông. Nay, qua các yêu cầu khởi kiện của bà H, bà N và ông T, ông không có ý kiến gì. Khi Tòa án giải quyết xong vụ án, nhà đất này thuộc về ai thì người đó được quyền quản lý, sử dụng.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn bà Phạm Thị H và bà H đại diện cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T vẫn giữ yêu cầu khởi kiện và yêu cầu độc lập đối với yêu cầu xác định căn nhà là tài sản riêng của ông Nguyễn Văn T, diện tích đất 7.018m^2 (theo đo đạc thực tế là 6.653,5m^2) là di sản thừa kế của cụ C1 và cụ H2, không công nhận di chúc lập ngày 17/12/2008 và yêu cầu chia thừa kế theo pháp

luật đối với phần di sản thừa kế của cụ C1 và cụ H2 là chia đều cho bà H, bà N và ông T mỗi người một phần bằng nhau; thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện về phần di sản bà H yêu cầu chia cho bà H nhận là phần diện tích đất 1.696,5m^2 thuộc thửa số 294, phần di sản ông T yêu cầu chia cho ông T nhận có diện tích là 853m^2, thuộc thửa số 294; không yêu cầu Tòa án giải quyết hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03170QSDĐ/169/QĐUBH do Ủy ban nhân dân huyện C tỉnh G cấp ngày 22/01/2003 cho hộ cụ Phạm Thị H2 đứng tên chủ sử dụng.

Bị đơn bà Nguyễn Thị N vẫn giữ yêu cầu công nhận di chúc lập ngày 17/12/2008 và yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Phạm Thị H2 theo di chúc này với di sản thừa kế là phần sở hữu của cụ H2 trong căn nhà và phần quyền sử dụng đất của cụ H2 trong diện tích đất 6.653,5m^2 này, không yêu cầu giải quyết chia thừa kế di sản của cụ C1 cho bà N trong vụ án này, yêu cầu hoàn lại giá trị cây trồng trên đất và giá trị chuồng gà nếu chia các phần đất cho bà H và ông T, phần bà N yêu cầu nhận hiện vật là phần đất có căn nhà; rút yêu cầu phản tố đối với yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản do cụ Phạm Thị H2 chết để lại là phần đất có diện tích khoảng 180m^2 và căn nhà cất trên diện tích đất này, đất và nhà tọa lạc tại ấp K, xã Tam Hiệp, huyện C, tỉnh G thuộc một phần của thửa thổ cư tập trung số 1488, tờ bản đồ số 03, diện tích 13.943m^2 loại đất ONT.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 112/2018/DS-ST ngày 25/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh G đã áp dụng các Điều 26, 35, 39, 147, 218 và 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 678, 679, 688, 689 của Bộ luật Dân sự năm 1995; các Điều 647, 648, 652, 656, 657, 684, 687 Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 357 và Điều 623 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 14, Điều 27 Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án xử:

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị H và một phần yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn T đối với yêu cầu xác định di sản thừa kế và chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn C1 và yêu cầu xác định quyền sở hữu căn nhà và các công trình gắn liền với đất.

Chia cho bà Phạm Thị H được quyền sử dụng diện tích đất 1.696,5m^2 có ký hiệu S6, thuộc thửa số 294, tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại Ấp 6, xã H, huyện C, tỉnh G theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03170QSDĐ 169/QĐ-UBH do Ủy ban nhân dân huyện C tỉnh G cấp ngày 22/01/2003 cho hộ cụ Phạm Thị H2 đứng tên chủ sử dụng đất. Bà Phạm Thị H được toàn quyền quản lý, sử dụng và sở hữu đối với các cây trồng được trồng trên phần đất được chia này gồm 02 cây dừa loại A, 15 cây dừa loại B1, 08 cây dừa loại B2, 07 cây dừa loại C và 04 cây dừa loại D, 01 cây nhãn loại C, 02 cây mít loại A, 01 cây mít loại B1, 08 cây mít loại B2, 11 cây mít loại C, 14 bụi chuối loại A, 17 bụi chuối loại B và 28 bụi chuối loại C.

Chia cho ông Nguyễn Văn T được quyền sử dụng diện tích đất 853m^2 có ký hiệu S7, thuộc thửa số 294, tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại Ấp 6, xã H, huyện C, tỉnh G theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03170QSDĐ 169/QĐ-UBH do Ủy ban nhân dân huyện C tỉnh G cấp ngày 22/01/2003 cho hộ cụ Phạm Thị H2 đứng tên chủ sử dụng đất. Ông Nguyễn Văn T được toàn quyền quản lý, sử dụng và sở H2 đối với các cây trồng được trồng trên phần đất được chia này gồm 02 cây dừa loại A, 01 cây dừa loại B1, 01 cây dừa loại D, 02 cây nhãn loại B1, 01 cây nhãn loại C, 04 cây mít loại A, 01 cây mít loại B1, 04 cây mít loại C, 02 cây mít loại D, 03 bụi chuối loại A, 05 bụi chuối loại B, 12 bụi chuối loại C, 02 cây xoài loại B2 và 01 cây khế loại B1 cùng căn nhà có kết cấu cột bê tông cốt thép, vách tường, nền gạch tàu 80%, nền đất 20%, mái lợp tole xi măng, diện tích 61,41m^2 cùng các công trình gồm mái che liền kề có kết cấu cột cây tạp, mái tole xi măng, nền đất, diện tích 10,89m^2; nhà tắm có kết cấu cột gạch, vách tường chưa tô, nền xi măng, mái tole có diện tích 3,75m^2 và chuồng gà có kết cấu cột cây tạp, nền đất, mái tole, đỡ mái cây tạp có diện tích 28,4m^2 nằm trên phần đất được ký hiệu S7 được chia cho ông T nêu trên.

Buộc bà Nguyễn Thị N và ông Hồ L có nghĩa vụ giao cho bà Phạm Thị H, ông Nguyễn Văn T các phần đất và T1 sản trên đất mà bà H, ông T được chia nêu trên.

2/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị H và yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn T đối với yêu cầu không công nhận di chúc lập ngày 17/12/2008 của cụ Phạm Thị H2 và chia di sản thừa kế của cụ Phạm Thị H2 theo pháp luật.

3/ Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị N đối với yêu cầu công nhận di chúc lập ngày 17/12/2008 của cụ Phạm Thị H2 và yêu cầu chia thừa kế theo di chúc này.

Chia cho bà Nguyễn Thị N được quyền sử dụng diện tích đất 3.487,8m^2 thuộc thửa số 197, tờ bản đồ số 04 và diện tích đất 616,2m^2 thuộc thửa số 294, tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại Ấp 6, xã H, huyện C, tỉnh G theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03170QSDĐ 169/QĐ-UBH do Ủy ban nhân dân huyện C tỉnh G cấp ngày 22/01/2003 cho hộ cụ Phạm Thị H2 đứng tên chủ sử dụng đất cùng toàn bộ cây trồng được trồng trên phần đất này. (Phần đất có ký hiệu từ S1 đến S5).

(Các phần đất có sơ đồ kèm theo)

4/ Bà Phạm Thị H có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền 256.250 đồng giá trị kỷ phần chêch lệch và 25.270.000 đồng giá trị cây trồng. Ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền 55.925.880đồng

là giá trị kỷ phần được hưởng chênh lệch và 9.040.000đồng là giá trị cây trồng và 1.022.400 đồng giá trị chuồng gà.

5/ Thời gian thực hiện việc giao đất, tài sản trên đất và giao tiền nêu trên được thực hiện ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

6/ Tạm giao trị giá kỷ phần thừa kế của cụ Nguyễn Văn C1 còn lại là 313.724.375 đồng cho bà Phạm Thị H tạm giữ.

7/ Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản do cụ Phạm Thị H2 chết để lại là phần đất có diện tích khoảng 180m^2 và căn nhà cất trên diện tích đất này, đất và nhà tọa lạc tại ấp K, xã H, huyện C, tỉnh G thuộc một phần của thửa thổ cư tập trung số 1488, tờ bản đồ số 03, diện tích 13.943m^2 loại đất ONT.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định.

Ngày 05/6/2018 nguyên đơn bà Phạm Thị H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, cùng yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết theo hướng: xác định di sản là của cụ Nguyễn Văn C1 chứ không phải của cụ Nguyễn Văn C1 với cụ Phạm Thị H2; Không công nhận di chúc của cụ Phạm Thị H2 cho bà Nguyễn Thị N vì cụ H2 không có quyền định đoạt T1 sản riêng của cụ C1; Yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật chia cho bà H, ông T, bà N mỗi người được hưởng một kỷ phần bằng nhau; Yêu cầu giao căn nhà cho ông Nguyễn Văn T.

Ngày 07/6/2018 bị đơn Nguyễn Thị N có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét giải quyết theo hướng: xác định ½ diện tích đất trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ cụ Phạm Thị H2 không phải là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn C1 vì đã hết thời hiệu chia thừa kế theo pháp luật mà là của người trong hộ vào thời điểm cụ H2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Đối với căn nhà và các công trình phụ là di sản riêng của cụ C1 và cụ H2 chết để lại chứ không phải là tài sản riêng của ông Nguyễn Văn T.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Phạm Thị H và bà H đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T, bị đơn bà Nguyễn Thị N vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Phạm Thị H phát biểu ý kiến cho rằng diện tích đất tranh chấp 7.018m^2 là của cha mẹ cụ Nguyễn Văn C1 cho cụ C1, đây là tài sản riêng của cụ C1. Cụ C1 chết năm 1995 cần chia tài sản của cụ C1 làm 04 phần bằng nhau gồm cụ H2, bà H, bà N và ông

T. Cụ H2 chết năm 2013 nên chia tiếp tài sản của cụ H2 làm 03 phần gồm bà H, bà N và ông T. Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Nguyễn Thị N phát biểu ý kiến: Về tố tụng, thời hiệu về thừa kế theo khoản 2 Điều 623 Bộ luật dân sự, nguyên đơn yêu cầu không còn. Người cao tuổi được miễn tạm ứng án phí, án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Bà N sinh năm 1955 đề nghị xem xét miễn án phí cho bà N.

Về nội dung ông T yêu cầu công nhận quyền sở hữu nhà đang tranh chấp là không có cơ sở vì cụ C1 và cụ H2 có vườn tược, đất đai không thể nói không có tiền để cất nhà. Việc tu bổ sửa chữa nhà các con có thể phụ giúp do lòng hiếu thảo.

Căn cứ theo Điều 740 Bộ luật dân sự năm 1995 thì nguyên đơn không có quyền yêu cầu chia thùa kế đất nông nghiệp cấp cho hộ gia đình. Diện tích đất tranh chấp 7.018 m^2 là của cụ C1 và cụ H2. Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà N, sửa bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định của pháp luật. Về nội dung yêu cầu kháng cáo của các đương sự là không có cơ sở vì không cung cấp được chứng cứ mới. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H, ông T và bà N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Qua nghiên cứu toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nội dung yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Thị H, ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị N, lời trình bày của đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm. Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh G.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Án sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật của vụ án là tranh chấp "Quyền sở hữu về tài sản gắn liền với đất và thừa kế" theo quy định tại Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự là có căn cứ.

Về thời hiệu khởi kiện chia thừa kế: Theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015 thì thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế là 30 năm kể từ thời điểm mở thừa kế đối với bất động sản. Cụ Nguyễn Văn C1 chết ngày 23/01/1995 và cụ Phạm Thị H2 chết ngày 17/12/ 2013. Nguyên đơn bà Phạm Thị H có đơn khởi kiện ngày 23/9/2014 nên thời hiệu khởi kiện chia di sản của cụ C1 và cụ H2 vẫn còn.

[2] Về nội dung: Cụ Nguyễn Văn C1 sinh năm 1923 và cụ Phạm Thị H2 sinh năm 1927 là vợ chồng có quan hệ nhân thân: cha cụ C1 là cụ Nguyễn Văn H3, chết trước năm 1954, mẹ cụ C1 là cụ Dương Thị S, chết trước năm 1945; cha của cụ Phạm Thị H2 là cụ Phạm Văn P, chết năm 1968, mẹ của cụ H2 là cụ Đinh Thị N1, chết năm 1979; cụ C1 và cụ H2 có 03 người con là Phạm Thị H sinh năm 1951, Nguyễn Thị N sinh năm 1955 và Nguyễn Văn T sinh năm 1958 (15/10/1958).

Theo sổ mục kê 299, cụ Nguyễn Văn C1 có đăng ký kê khai sử dụng diện tích đất gồm 02 thửa, thửa số 2388 diện tích 6.900m^2 và thửa 826 diện tích 2.992m^2 (BL 33 - 34). Ngày 13/5/1990 cụ Nguyễn Văn C1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 7.892 m^2 đất tại Ấp 6, xã H, huyện C, tỉnh G gồm 02 thửa: thửa số 2388 diện tích 4.900m^2 (giảm 2.000m^2) loại đất 2L và thửa 826 diện tích 2992m^2 loại đất QT (BL 99). Năm 1995 cụ C1 chết không để lại di chúc. Ngày 21/4/1997 cụ Phạm Thị H2 có đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 7.018m^2 tại ấp 6, xã H, huyện C, tỉnh G gồm 02 thửa (theo bản đồ tỉ lệ 1/5000): thửa số 197 diện tích 3.591m^2 mục đích sử dụng 2L (thửa 2388 theo sổ mục kê 299) và thửa 294 diện tích 3.427m^2 mục đích sử dụng TQ (thửa 826 theo mục kê 299), nguồn gốc đất ghi đất của chồng Nguyễn Văn C1 để lại vợ (BL 100). Ngày 22/01/2003 Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng 7.018 m^2 đất cho hộ cụ Phạm Thị H2 gồm 02 thửa: thửa số 197 diện tích 3.591m^2 mục đích sử dụng 2L và thửa 294 diện tích 3.427m^2 mục đích sử dụng T+ Q (BL 40-41).

Ngày 17/12/2008 cụ Phạm Thị H2 lập di chúc để lại toàn bộ phần tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng hợp pháp của cụ cho bà Nguyễn Thị N. Di chúc được Phòng Công chứng số 1 thuộc Sở Tư pháp tỉnh G chứng thực (BL 38-39).

Nguyên đơn bà Phạm Thị H khởi kiện yêu cầu:

- Xác định phần đất diện tích 7.018m^2 tại Ấp 6, xã H, huyện C, tỉnh G là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn C1 và cụ Phạm Thị H2 để lại và yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản này (chia đều cho bà H, bà N và ông T mỗi người một phần bằng nhau). Phần bà, bà yêu cầu nhận hiện vật là phần đất theo đo đạc thực tế là một phần của thửa đất số 294, tờ bản đồ số 04, diện tích 1.696,5m^2 và một phần của thửa đất số 197, tờ bản đồ số 04, diện tích 887,1m^2. Bà đồng ý hoàn lại giá trị chênh lệch cho các đồng thừa kế khác.

- Không công nhận di chúc của cụ Phạm Thị H2 số công chứng 181 quyển số 01TP/CC.SCC/DC ngày 17/12/2008 do Phòng công chứng số 01 tỉnh G công chứng.

- Đối với căn nhà cất trên diện tích đất trên là tài sản của ông Nguyễn Văn T nên yêu cầu giao cho ông T quản lý, sử dụng.

- Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03170QSDĐ/169/QĐ.UBH do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh G cấp cho hộ cụ Phạm Thị H2 ngày 22/01/2003 đối với thửa đất số 197 tờ bản đồ số 04 diện tích 3.591m^2 và thửa số 294 tờ bản đồ số 04 diện tích 3.427m^2, đất tại Ấp 6, xã H, huyện C, tỉnh G.

Tại phiên tòa sơ thẩm bà H xin rút yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ cụ Phạm Thị H2 ngày 20/01/2003.

Bà Nguyễn Thị N không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà Hồng, bà N có yêu cầu phản tố: yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được hưởng thừa kế theo di chúc của cụ Phạm Thị H2 lập ngày 17/12/2008 và yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Phạm Thị H2 theo di chúc này với di sản thừa kế là phần sở H2 của cụ H2 trong căn nhà và phần quyền sử dụng đất của cụ H2 trong diện tích đất đo đạc thực tế 6.653,5m^2 này, không yêu cầu giải quyết chia thừa kế di sản của cụ C1 cho bà N trong vụ án này, yêu cầu hoàn lại giá trị cây trồng trên đất và giá trị chuồng gà nếu chia các phần đất cho bà H và ông T, phần bà N yêu cầu nhận hiện vật là phần đất có căn nhà.

Ông Nguyễn Văn T khởi kiện yêu cầu độc lập :

- Yêu cầu xác định căn nhà cất trên diện tích đất 7.018m^2 là tài sản riêng của ông.

- Yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật chia đều cho các con của cụ Nguyễn Văn C1 và cụ Phạm Thị H2 đối với diện tích 7.018m^2 tọa lạc tại Ấp 6, xã H, huyện C, tỉnh G mỗi người một phần bằng nhau. Phần ông, ông yêu cầu nhận hiện vật là phần đất theo đo đạc thực tế là một phần của thửa đất số 294, tờ bản đồ số 04, diện tích 1.267,8m^2 và một phần của thửa đất số 197, tờ bản đồ số 04, diện tích 490,9m^2 cùng căn nhà và các ngôi mộ liền kề.

- Không công nhận di chúc của cụ Phạm Thị H2 số công chứng 181 quyển số 01TP/CC.SCC/DC ngày 17/12/2008 do Phòng Công chứng số 01 tỉnh G công chứng.

[3] Xét phần diện tích đất tranh chấp diện tích 7.018m^2 tọa lạc tại Ấp 6, xã H, huyện C, tỉnh G gồm 02 thửa (theo bản đồ tỉ lệ 1/5000): thửa số số 197 diện tích 3.591m^2 mục đích sử dụng 2L (thửa 2388 theo sổ mục kê 299) và thửa 294 diện tích 3427m^2 mục đích sử dụng TQ (thửa 826 theo mục kê 299). Căn cứ mục kê 299 thì cụ Nguyễn Văn C1 có đăng ký kê khai sử dụng diện tích đất gồm 02 thửa: thửa số 2388 diện tích 6.900m^2 và thửa 826 diện tích 2.992m^2. Ngày 13/5/1990 cụ Nguyễn Văn C1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng 7.892 m^2 đất tại Ấp 6

xã H, huyện C, tỉnh G gồm 02 thửa: thửa số 2388 diện tích 4.900m^2 (giảm 2.000m^2) loại đất 2L và thửa 826 diện tích 2992m^2 loại đất QT (BL 99). Năm 1995 cụ C1 chết không để lại di chúc. Ngày 21/4/1997 cụ Phạm Thị H2 có đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 7.018m^2 tại Ấp 6 xã H, huyện C, tỉnh G gồm 02 thửa: (theo bản đồ tỉ lệ 1/5000): thửa số số 197 diện tích 3.591m^2 mục đích sử dụng 2L (thửa 2388 theo sổ mục kê 299) và thửa 294 diện tích 3.427m^2 mục đích sử dụng TQ (thửa 826 theo mục kê 299), nguồn gốc đất ghi đất của chồng Nguyễn Văn C1 để lại vợ (BL 100).

Ngày 22/01/2003 Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng 7.018 m^2 đất cho hộ cụ Phạm Thị H2, gồm 02 thửa: thửa số 197 diện tích 3.591m^2 mục đích sử dụng 2L và thửa 294 diện tích 3.427m^2 mục đích sử dụng T+ Q (BL 40-41).

Xét về nguồn gốc 7.018m^2 đất đang tranh chấp là do ông bà để lại cho cụ Nguyễn Văn C1 (theo ý kiến xác nhận của cụ Nguyễn Văn T1 là em ruột của cụ C1) (BL 06). Qua đo đạc theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 27/4/2016 của Tòa án cấp sơ thẩm thì diện tích đất tranh chấp thực tế là 6.653,5m^2/7.018m^2, gồm 02 thửa: thửa 197, tờ bản đồ số 04, diện tích thực đo là 3.487,8m^2 (giảm 103,2m^2 so với diện tích 3.591m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) và thửa 294, tờ bản đồ số 04, diện tích thực đo là 3.165,7m^2 (giảm 261,3m^2 so với diện tích 3.427m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) (BL 83). Các đương sự thống nhất hình thể và diện tích thửa đất theo kết quả đo đạc này, trong đó thống nhất xác định diện tích đất ở là 100m^2 nằm tại vị trí căn nhà và diện tích đất trồng cây lâu năm là 6.553,5m^2 (BL 83).

Xét phần đất tranh chấp, diện tích qua đo đạc thực tế là 6.653,5m^2, cụ Nguyễn Văn C1 được Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 127GCN-ĐĐ ngày 15/5/1990. Cụ C1 và cụ H2 xác lập vợ chồng từ trước năm 1959, có 03 người con chung là bà H, bà N và ông T (có giấy khai sinh đương sự cung cấp trong hồ sơ vụ án), nên quyền sử dụng diện tích 6.653,5m^2 đất này là của chung của cụ C1 và cụ H2 theo quy định tại Điều 15 của Luật hôn nhân và gia đình năm 1959.

(Điều 15 Luật hôn nhân và gia đình năm 1599: "Vợ chồng đều có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối với tài sản có trước và sau khi cưới").

Như vậy xác định quyền sử dụng diện tích đất 6.653,5m^2 không phải là tài sản riêng của cụ C1 mà cụ C1 và cụ H2 mỗi người được phân nửa là 3.276,75m^2 (6.653,5m^2 : 2 = 3.276,75m^2).

Năm 1995 cụ C1 chết, cụ C1 không để lại di chúc. Năm 1997 cụ Phạm Thị H2 đăng ký kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong đơn đăng

ký ghi nguồn gốc đất là đất của chồng Nguyễn Văn C1 để lại vợ. Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 22/01/2003 cho hộ cụ H2 mà không có văn bản thể hiện ý chí của những người thừa kế của cụ C1 là không phù hợp quy định của Luật đất đai năm 1993 và Bộ luật dân sự năm 1995. Tuy nhiên tại phiên tòa sơ thẩm các đương sự trình bày thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các đương sự không phản đối, vì cho rằng việc cụ H2 đứng tên chủ sử dụng đất chỉ là đại diện hộ đứng tên và phần đất này vẫn là tài sản chung của cụ H2 và những người thừa kế của cụ C1 (BL 335). Tại phiên tòa sơ thẩm bà Phạm Thị H rút yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ cụ Phạm Thị H2 ngày 20/01/2003. Án sơ thẩm nhận định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không đúng quy định của pháp luật nhưng do cụ H2 đã chết, các phần đất này được chia thừa kế và nguyên đơn không yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này nên cấp sơ thẩm không không đặt ra xem xét. Trường hợp này Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm không căn cứ vào khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự chấp nhận và đình chỉ xét xử phần yêu cầu của đương sự đã rút là thiếu sót. Tuy nhiên xét thấy cũng không ảnh hưởng đến quyền lợi của đương sự khi giải quyết vụ án nên cấp phúc thẩm lưu ý cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm việc này.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 679 Bộ luật dân sự 1995 (nay là khoản 2 Điều 651 Bộ luật dân sự 2015), những người được hưởng thừa kế di sản của cụ C1 bằng nhau. Như vậy sau khi cụ C1 mất vào năm 1995 thì cụ H2 được quyền sử dụng diện tích đất 3.326,75m^2. Cụ H2, bà H, bà N và ông T mỗi người được hưởng ¼ di sản của cụ C1 để lại (3.326,75m^2: 4).

[4] Đối với căn nhà diện tích 61,41 m^2 ông T yêu cầu được sở hữu nằm trên thửa đất số 294. Các đương sự trình bày từ ngôi nhà lá thô sơ trước đây cụ C1 và cụ H2 ở. Từ năm 1993, nhà được xây dựng thành vách tường, nền đất và mái lợp lá. Năm 1996 sau khi cụ C1 chết thì nhà được sửa chữa nhiều lần, hiện nay là căn nhà có kết cấu cột bê tông cốt thép, vách tường, nền gạch tàu 80%, nền đất 20%, mái lợp tole xi măng. Cấp sơ thẩm thu thập chứng cứ xác định ông T là người đứng ra xây dựng và sửa chữa nhà có nhân chứng là những người trực tiếp xây nhà và sửa chữa nhà cho ông T xác nhận, bà N cũng thừa nhận việc này. Án sơ thẩm xác định nhà là tài sản chung của cụ H2 và ông T, trong đó phần sở hữu của cụ H2 có giá trị là 6.040.255 đồng là giá trị số gạch xây mà bà N cho cụ H2 để xây nhà, phần còn lại là của ông T.

[5] Đối với bản di chúc do cụ Phạm Thị H2 lập ngày 17/12/2008 có 02 người làm chứng và được Công chứng viên Phòng công chứng số 1 thuộc Sở Tư pháp tỉnh G chứng thực. Thời điểm lập di chúc cụ H2 được Bệnh viện tâm thần

tỉnh G chứng nhận sức khỏe tâm thần bình thường, theo Giấy y chứng số 1409/2008 ngày 10/10/2008.

Xét về nội dung di chúc cụ Phạm Thị H2 lập ngày 17/12/2008 thì cụ H2 chỉ có quyền định đoạt một phần quyền sở hữu và quyền sử dụng hợp pháp tài sản của cụ H2 trong khối tài sản là diện tích đất 7.018m^2 và căn nhà cất trên diện tích đất. Như vậy xác định cụ H2 chỉ được định đoạt cho bà N được hưởng tài sản của cụ H2 là ½ diện tích đất 7.018m^2 (đo đạc thực tế là 6.653,5m^2 : 2 = 3.326,75m^2) + ¼ kỷ phần phần của cụ C1, cụ H2 hưởng thừa kế theo pháp luật (3.326,75m^2: 4= 831,68m^2) và một phần căn nhà trên đất tọa lạc tại Ấp 6, xã Tam Hiệp, huyện C có giá trị là 6.040.255 đồng. Căn cứ theo quy định tại các Điều 647, 648, 652 và 657 Bộ luật dân sự năm 2005 nay là các Điều 625, 626, 630, 635 và 643 Bộ luật dân sự năm 2015 thì di chúc của cụ H2 lập ngày 17/12/2008 được xác định là hợp pháp một phần. Bà N được hưởng di sản của cụ H2 theo di chúc ngày 17/12/2008 là 3.326,75m^2 + 831,68m^2 đất và giá trị căn nhà là 6.040.255 đồng.

Ngoài tài sản bà N được hưởng theo di chúc của cụ H2 nêu trên, bà N còn được hưởng di sản thừa kế theo pháp luật của cụ C1 là 831,68m^2 đất có giá trị 313.724.375 đồng. Do bà N chưa yêu cầu giải quyết trong vụ án này, nên cấp sơ thẩm giao cho bà H tạm giữ. Nếu sau này bà N có yêu cầu được nhận kỷ phần thừa kế của cụ C1 để lại thì bà H có nghĩa vụ hoàn lại giá trị kỷ phần thừa kế cho bà N là phù hợp pháp luật.

[6] Xét án sơ thẩm xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị H, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của bà Phạm Thị H và một phần yêu cầu của ông Nguyễn Văn T đối với yêu cầu xác định di sản thừa kế và chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn C1 và yêu cầu xác định quyền sở hữu căn nhà và các công trình gắn liền với đất, phân chia di sản thừa kế theo pháp luật như quyết định của bản án sơ thẩm là có căn cứ theo quy định tại các Điều 623, 650, 651 và 660 Bộ luật dân sự. .

[7] Án sơ thẩm xét xử phân chia di sản thừa kế đối với di chúc của cụ H2 lập ngày 17/12/2008 cho bà N là hợp lý, nhưng trong phần quyết định chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị N đối với yêu cầu công nhận di chúc lập ngày 17/12/2008 của cụ Phạm Thị H2 và yêu cầu chia thừa kế theo di chúc này là chưa phù hợp theo quy định tại Điều 643 Bộ luật dân sự, nên cần sửa lại phần này của án sơ thẩm, chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà N yêu cầu công nhận di chúc lập ngày 17/12/2008 của cụ Phạm Thị H2 và yêu cầu chia thừa kế theo di chúc như nhận định nêu trên của cấp phúc thẩm.

[8] Về nghĩa vụ chịu án phí của đương sự: Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bà Phạm Thị H sinh năm 1951 và bà Nguyễn Thị N sinh năm 1955 là người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật người cao tuổi năm 2009, thuộc trường hợp được miễn tạm ứng án phí, án phí Tòa án. Án sơ thẩm buộc bà H và bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là chưa phù hợp, nên cấp phúc thẩm sửa lại phần án phí của bản án sơ thẩm, không buộc bà H và bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[9] Nguyên đơn bà Phạm Thị H, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T và bị đơn bà Nguyễn Thị N kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới để Hội đồng xét xử xem xét. Do đó không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H, ông T và bà N.

[10] Xét ý kiến phát biểu và đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Phạm Thị H không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[11] Xét ý kiến phát biểu của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Nguyễn Thị N về đề nghị xem xét miễn án phí cho bà N là có cơ sở nên được chấp nhận. Các ý kiến và đề nghị khác không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[12] Xét ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Thị H, bị đơn bà Nguyễn Thị N, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T, giữ nguyên bản án sơ thẩm là chưa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[13] Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[14] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ các Điều 623, 625, 626, 630, 635, 643, 650, 651, 659 và 660 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1/ Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Thị H, ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị N, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 112/2018/DS-PT ngày 25/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh G.

2/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị H và một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T đối với yêu cầu xác định di sản thừa kế và chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn C1 và yêu cầu xác định quyền sở hữu căn nhà và các công trình gắn liền với đất.

Chia cho bà Phạm Thị H được quyền sử dụng diện tích đất 1.696,5m^2 có ký hiệu S6, thuộc thửa số 294, tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại Ấp 6, xã Tam Hiệp, huyện C, tỉnh G theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03170QSDĐ 169/QĐ-UBH do Ủy ban nhân dân huyện C tỉnh G cấp ngày 22/01/2003 cho hộ cụ Phạm Thị H2 đứng tên chủ sử dụng đất. Bà Phạm Thị H được toàn quyền quản lý, sử dụng và sở H2 đối với các cây trồng được trồng trên phần đất được chia này gồm 02 cây dừa loại A, 15 cây dừa loại B1, 08 cây dừa loại B2, 07 cây dừa loại C và 04 cây dừa loại D, 01 cây nhãn loại C, 02 cây mít loại A, 01 cây mít loại B1, 08 cây mít loại B2, 11 cây mít loại C, 14 bụi chuối loại A, 17 bụi chuối loại B và 28 bụi chuối loại C.

Chia cho ông Nguyễn Văn T được quyền sử dụng diện tích đất 853m^2 có ký hiệu S7, thuộc thửa số 294, tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại Ấp 6, xã Tam Hiệp, huyện C, tỉnh G theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03170QSDĐ 169/QĐ-UBH do Ủy ban nhân dân huyện C tỉnh G cấp ngày 22/01/2003 cho hộ cụ Phạm Thị H2 đứng tên chủ sử dụng đất. Ông Nguyễn Văn T được toàn quyền quản lý, sử dụng và sở hữu đối với các cây trồng được trồng trên phần đất được chia này gồm 02 cây dừa loại A, 01 cây dừa loại B1, 01 cây dừa loại D, 02 cây nhãn loại B1, 01 cây nhãn loại C, 04 cây mít loại A, 01 cây mít loại B1, 04 cây mít loại C, 02 cây mít loại D, 03 bụi chuối loại A, 05 bụi chuối loại B, 12 bụi chuối loại C, 02 cây xoài loại B2 và 01 cây khế loại B1 cùng căn nhà có kết cấu cột bê tông cốt thép, vách tường, nền gạch tàu 80%, nền đất 20%, mái lợp tole xi măng, diện tích 61,41m^2 cùng các công trình gồm mái che liền kề có kết cấu cột cây tạp, mái tole xi măng, nền đất, diện tích 10,89m^2; nhà tắm có kết cấu cột gạch, vách tường chưa tô, nền xi măng, mái tole có diện tích 3,75m^2 và chuồng gà có kết cấu cột cây tạp, nền đất, mái tole, đỡ mái cây tạp có diện tích 28,4m^2 nằm trên phần đất được ký hiệu S7 được chia cho ông T nêu trên.

Buộc bà Nguyễn Thị N và ông Hồ L có nghĩa vụ giao cho bà Phạm Thị H, ông Nguyễn Văn T các phần đất và tài sản trên đất mà bà H, ông T được chia nêu trên.

3/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị H và yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn T đối với yêu cầu không công nhận di chúc lập ngày 17/12/2008 của cụ Phạm Thị H2 và chia di sản thừa kế của cụ Phạm Thị H2 theo pháp luật.

4/ Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị N đối với yêu cầu công nhận di chúc lập ngày 17/12/2008 của cụ Phạm Thị H2 và yêu cầu chia thừa kế theo di chúc này.

Chia cho bà Nguyễn Thị N được quyền sử dụng diện tích đất 3.487,8m^2 thuộc thửa số 197, tờ bản đồ số 04 và diện tích đất 616,2m^2 thuộc thửa số 294, tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại Ấp 6, xã Tam Hiệp, huyện C, tỉnh G theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03170QSDĐ 169/QĐ-UBH do Ủy ban nhân dân huyện C tỉnh G cấp ngày 22/01/2003 cho hộ cụ Phạm Thị H2 đứng tên chủ sử dụng đất cùng toàn bộ cây trồng được trồng trên phần đất này (Phần đất có ký hiệu từ S1 đến S5).

(Các phần đất có sơ đồ kèm theo)

5/ Bà Phạm Thị H có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền 256.250 đồng giá trị kỷ phần chêch lệch và 25.270.000 đồng giá trị cây trồng. Ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền 55.925.880 đồng là giá trị kỷ phần được hưởng chênh lệch và 9.040.000 đồng là giá trị cây trồng và 1.022.400 đồng giá trị chuồng gà.

6/ Thời gian thực hiện việc giao đất, tài sản trên đất và giao tiền nêu trên được thực hiện ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Phạm Thị H, ông Nguyễn Văn T chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì phải chịu thêm khoản lãi theo theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự, tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

7/ Tạm giao trị giá kỷ phần thừa kế của cụ Nguyễn Văn C1 còn lại là 313.724.375 đồng cho bà Phạm Thị H tạm giữ.

8/ Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản do cụ Phạm Thị H2 chết để lại là phần đất có diện tích khoảng 180m^2 và căn nhà cất trên diện tích đất này, đất và nhà tọa lạc tại ấp K, xã H, huyện C, tỉnh G thuộc một phần của thửa thổ cư tập trung số 1488, tờ bản đồ số 03, diện tích 13.943m^2 loại đất ONT.

9/ Về án phí: Bà Phạm Thị H và bà Nguyễn Thị N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm. Ông Nguyễn Văn T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn lại bà Phạm Thị H 1.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm theo biên lai thu số 22878 ngày 08/12/2014; 1.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm theo biên lai thu số 24267 ngày 11/01/2016 và 300.000 đồng tạm ứng án phí Pc thẩm theo biên lai thu số 0008359 ngày 05/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh G.

Hoàn lại bà Nguyễn Thị N 200.000 đồng tạm ứng án phí sơ thẩm theo biên lai thu số 22948 ngày 26/12/2014; 1.250.000 đồng theo biên lai thu số 25033 ngày 26/8/2016 và 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0008366 ngày 07/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh G.

Ông Nguyễn Văn T phải chịu 18.689.338 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Ông T đã nộp 2.000.000 đồng tạm ứng án phí sơ thẩm và 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 24485 ngày 17/3/2016 và 0008360 ngày 05/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh G, khấu trừ còn phải nộp tiếp 16.389.338 đồng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại TP. HCM;
- VKSDN tỉnh TG;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Hiếu